UBND HUYỆN SA THẦY **PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 06 /TB - KTHT	*Sa Thầy, ngày 08 tháng 5 năm 2019*

Về việc lựa chọn tổ chức bán đấu giá tài sản

Căn cứ Luật Đấu giá tài sản số: 01/2016/QH14 ngày 17/11/2016;

Căn cứ Nghị định số 62/2017/NĐ-CP ngày 16/5/2017 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2017/TT-BTC ngày 12/5/2017 của Bộ Tài chính quy định khung thù lao dịch vụ đấu giá tài sản theo quy định tại Luật đấu giá tài sản;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 14/2015/TTLT-BTNMT-BTP ngày 04/4/2015 của Bộ Tài nguyên và môi trường - Bộ Tư pháp, quy định việc tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất để giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất;

Căn cứ Quyết định số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum về việc phê duyệt giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất Dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng Điểm dân cư thôn 1, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum (đợt 2);

Căn cứ Công văn số 707/UBND-TH ngày 08/5/2019 của UBND huyện Sa Thầy về việc giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất dự án Điểm dân cư thôn 1, thị trấn Sa Thầy (đợt 2);

Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Sa thầy, tỉnh Kon Tum, tiến hành lựa chọn một tổ chức đấu giá tài sản chuyên nghiệp, thực hiện bán đấu giá quyền sử dụng đất tại Dự án Điểm dân cư thôn 1, thị trấn Sa Thầy (đợt 2), huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. cụ thể:

STT	Tên dự án	Số lô, thửa	Diện tích đất (m2)	Giá khởi điểm (đồng)
1	Dự án Điểm dân cư Thôn 1 (đợt 2)	246	53.232	50.445.307.425
	Tổng	**246**	**53.232**	**50.445.307.425**

(Chi tiết từng lô đất, diện tích, giá khởi điểm có bảng phụ lục kèm theo).

Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Sa Thầy mời quý đơn vị đăng ký thực hiện tổ chức bán đấu giá quyền sử dụng các lô nêu trên.

I. Tiêu chí lựa chọn tổ chức đấu giá tài sản bao gồm:

1. Giới thiệu về đơn vị.

2. Có cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết bảo đảm cho việc tổ chức thực hiện bán đấu giá tài sản.

3. Phương thức đấu giá khả thi, hiệu quả.

4. Năng lực, kinh nghiệm, uy tín, thời gian hoạt động, đội ngũ đấu giá viên có kinh nghiệm và số lượng cuộc bán đấu giá thành quyền sử dụng đất tại huyện Sa Thầy.

5. Thù lao dịch vụ đấu giá, chi phí đấu giá tài sản phù hợp *(Cụ thể: Trường hợp đấu giá thành toàn bộ các lô đất; Trường hợp đấu giá không thành toàn bộ các lô đất; Trường hợp đấu giá thành một số lô đất trong so các lô đất nêu trên)*

II. Hồ sơ năng lực: Đơn vị phải nộp cùng với văn bản đăng ký tham gia tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất, các tài liệu chứng minh tư cách hợp lệ; tài liệu chứng minh năng lực, kinh nghiệm.

Hồ sơ đăng ký thực hiện tổ chức đấu giá tài sản gửi về Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum theo đường Bưu chính hoặc gửi trực tiếp tại Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Sa thầy. Địa chỉ: số 02 Nguyễn Văn Cừ, thị trấn Sa Thầy, huyện Sa Thầy, tỉnh Kon Tum. Thời gian nhận hồ sơ đăng ký từ ngày thông báo đến 10 giờ, 00 phút, ngày 13/5/2019.

Mọi thông tin chi tiết xin liên hệ trực tiếp tại Phòng Kinh tế hạ tầng huyện Sa Thầy tỉnh Kon Tum hoặc số điện thoại: 0260.2217.483.

Vậy, Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Sa Thầy thông báo đến quý đơn vị được biết để đăng ký thực hiện./.

TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG KINH TẾ HẠ TẦNG

Đào Duy Hiến

Nơi nhận:
- UBND huyện (thay B/c);
- Cổng TTĐT huyện Sa Thầy (để đăng tải);
- Lưu: VT/KTHT.

PHỤ LỤC

Danh mục tài sản đấu giá quyền sử dụng đất dự án khai thác quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng dự án: Điểm dân cư thôn 1 thị trấn Sa Thầy (đợt 2)

(Kèm theo Thông báo số 06 /KTHT - XD ngày 08/5/2019 của Phòng Kinh tế Hạ tầng huyện Sa Thầy

STT	Khu	Số lô	Diện tích	Giá khởi điểm theo QĐ số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum		Ghi chú
				Đơn giá (đồng/m2)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng)	
I	Mặt tiền đường quy hoạch N1					
1	Khu HH10	11 (lô góc)	302,8	1.155.000	349.734.000	
2	Khu HH10	12	238	1.100.000	261.800.000	
3	Khu HH10	13	238	1.100.000	261.800.000	
4	Khu HH10	14	238	1.100.000	261.800.000	
5	Khu HH10	16	238	1.100.000	261.800.000	
6	Khu HH10	17	238	1.100.000	261.800.000	
7	Khu HH10	18	238	1.100.000	261.800.000	
8	Khu HH10	19	238	1.100.000	261.800.000	
9	Khu HH10	20	238	1.100.000	261.800.000	
10	Khu HH10	21	238	1.100.000	261.800.000	
11	Khu HH10	22 (lô góc)	299,8	1.155.000	346.269.000	
12	Khu HH11	14 (lô góc)	241,7	1.155.000	279.163.500	
13	Khu HH11	15	238	1.100.000	261.800.000	
14	Khu HH11	16	238	1.100.000	261.800.000	
15	Khu HH11	17	238	1.100.000	261.800.000	
16	Khu HH11	18	238	1.100.000	261.800.000	
17	Khu HH11	19	238	1.100.000	261.800.000	
18	Khu HH11	20	238	1.100.000	261.800.000	
19	Khu HH11	22	238	1.100.000	261.800.000	
20	Khu HH11	23	238	1.100.000	261.800.000	
21	Khu HH11	24	238	1.100.000	261.800.000	
22	Khu HH11	25	238	1.100.000	261.800.000	
23	Khu HH11	26	238	1.100.000	261.800.000	
24	Khu HH11	27	238	1.100.000	261.800.000	
25	Khu HH11	28	238	1.100.000	261.800.000	
26	Khu HH11	29	238	1.100.000	261.800.000	
27	Khu HH11	30	238	1.100.000	261.800.000	
28	Khu HH11	31 (lô góc)	249,2	1.155.000	287.826.000	
29	Khu HH14	11	238	1.100.000	261.800.000	
30	Khu HH14	12	238	1.100.000	261.800.000	
31	Khu HH14	13	238	1.100.000	261.800.000	
32	Khu HH14	14	238	1.100.000	261.800.000	
33	Khu HH14	15	238	1.100.000	261.800.000	
34	Khu HH14	17	238	1.100.000	261.800.000	
35	Khu HH14	18	238	1.100.000	261.800.000	
36	Khu HH14	19	238	1.100.000	261.800.000	
37	Khu HH14	20	238	1.100.000	261.800.000	
38	Khu HH14	21 (lô góc)	318,9	1.155.000	368.329.500	
39	Khu HH14	10 (lô góc)	312	1.155.000	360.360.000	
II	Mặt tiền đường quy hoạch N2					

STT	Khu	Số lô	Diện tích	Giá khởi điểm theo QĐ số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum		Ghi chú
				Đơn giá (đồng/m2)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng)	
40	Khu HH9	24 (lô góc)	251	945.000	237.195.000	
41	Khu HH9	14	218	900.000	196.200.000	
42	Khu HH9	15	218	900.000	196.200.000	
43	Khu HH9	16	218	900.000	196.200.000	
44	Khu HH9	17	218	900.000	196.200.000	
45	Khu HH9	19	218	900.000	196.200.000	
46	Khu HH9	20	218	900.000	196.200.000	
47	Khu HH9	21	218	900.000	196.200.000	
48	Khu HH9	22	218	900.000	196.200.000	
49	Khu HH9	23	218	900.000	196.200.000	
50	Khu HH9	13 (lô góc)	276,3	945.000	261.103.500	
51	Khu HH10	1	238	900.000	214.200.000	
52	Khu HH10	2	238	900.000	214.200.000	
53	Khu HH10	3	238	900.000	214.200.000	
54	Khu HH10	4	238	900.000	214.200.000	
55	Khu HH10	6	238	900.000	214.200.000	
56	Khu HH10	7	238	900.000	214.200.000	
57	Khu HH10	8	238	900.000	214.200.000	
58	Khu HH10	9	238	900.000	214.200.000	
59	Khu HH10	10 (lô góc)	302,8	945.000	286.146.000	
60	Khu HH10	23 (lô góc)	290,5	945.000	274.522.500	
61	Khu HH10	24	238	900.000	214.200.000	
62	Khu HH11	1	238	900.000	214.200.000	
63	Khu HH11	2	238	900.000	214.200.000	
64	Khu HH11	3	238	900.000	214.200.000	
65	Khu HH11	4	238	900.000	214.200.000	
66	Khu HH11	5	238	900.000	214.200.000	
67	Khu HH11	7	238	900.000	214.200.000	
68	Khu HH11	8	238	900.000	214.200.000	
69	Khu HH11	9	238	900.000	214.200.000	
70	Khu HH11	10	238	900.000	214.200.000	
71	Khu HH11	11	238	900.000	214.200.000	
72	Khu HH11	12	238	900.000	214.200.000	
73	Khu HH11	13 (lô góc)	251	945.000	237.195.000	
74	Khu HH11	32 (lô góc)	249,2	945.000	235.494.000	
75	Khu HH11	33	238	900.000	214.200.000	
76	Khu HH11	34	238	900.000	214.200.000	
77	Khu HH11	35	238	900.000	214.200.000	
78	Khu HH11	36	238	900.000	214.200.000	
79	Khu HH12	1	218	900.000	196.200.000	
80	Khu HH12	2	218	900.000	196.200.000	
81	Khu HH12	3	218	900.000	196.200.000	
82	Khu HH12	5	218	900.000	196.200.000	
83	Khu HH12	6	218	900.000	196.200.000	
84	Khu HH12	7	218	900.000	196.200.000	
85	Khu HH12	8	218	900.000	196.200.000	
86	Khu HH12	9	218	900.000	196.200.000	
87	Khu HH12	10	218	900.000	196.200.000	

STT	Khu	Số lô	Diện tích	Giá khởi điểm theo QĐ số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum		Ghi chú
				Đơn giá (đồng/m2)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng)	
88	Khu HH12	11	218	900.000	196.200.000	
89	Khu HH12	12	218	900.000	196.200.000	
90	Khu HH12	13 (lô góc)	240,8	945.000	227.556.000	
91	Khu HH12	32 (lô góc)	226,2	945.000	213.759.000	
92	Khu HH12	33	218	900.000	196.200.000	
93	Khu HH12	34	218	900.000	196.200.000	
94	Khu HH12	35	218	900.000	196.200.000	
95	Khu HH12	36	218	900.000	196.200.000	
96	Khu HH13	1	218	900.000	196.200.000	
97	Khu HH13	2	218	900.000	196.200.000	
98	Khu HH13	3	218	900.000	196.200.000	
99	Khu HH13	5	218	900.000	196.200.000	
100	Khu HH13	6	218	900.000	196.200.000	
101	Khu HH13	7	218	900.000	196.200.000	
102	Khu HH13	8	218	900.000	196.200.000	
103	Khu HH13	9 (lô góc)	297,8	945.000	281.421.000	
104	Khu HH13	22 (lô góc)	302,5	945.000	285.862.500	
105	Khu HH13	23	218	900.000	196.200.000	
106	Khu HH13	24	218	900.000	196.200.000	
107	Khu HH14	1	238	900.000	214.200.000	
108	Khu HH14	2	238	900.000	214.200.000	
109	Khu HH14	4	238	900.000	214.200.000	
110	Khu HH14	5	238	900.000	214.200.000	
111	Khu HH14	6	238	900.000	214.200.000	
112	Khu HH14	7	238	900.000	214.200.000	
113	Khu HH14	8	238	900.000	214.200.000	
114	Khu HH14	9 (lô góc)	323,6	945.000	305.802.000	
115	Khu HH14	22 (lô góc)	318,6	945.000	301.077.000	
116	Khu HH14	23	238	900.000	214.200.000	
117	Khu HH14	24	238	900.000	214.200.000	
III	**Mặt tiền đường quy hoạch N3**					
118	Khu HH6	1 (lô góc)	228,5	945.000	215.932.500	
119	Khu HH6	2	188	900.000	169.200.000	
120	Khu HH6	3	188	900.000	169.200.000	
121	Khu HH6	4	220,8	900.000	198.720.000	
122	Khu HH6	5	220,8	900.000	198.720.000	
123	Khu HH6	6	220,8	900.000	198.720.000	
124	Khu HH6	7	220,8	900.000	198.720.000	
125	Khu HH6	8	220,8	900.000	198.720.000	
126	Khu HH6	10	220,8	900.000	198.720.000	
127	Khu HH6	11	220,8	900.000	198.720.000	
128	Khu HH6	12	220,8	900.000	198.720.000	
129	Khu HH6	13	220,8	900.000	198.720.000	
130	Khu HH6	14	220,8	900.000	198.720.000	
131	Khu HH6	15	188	900.000	169.200.000	
132	Khu HH6	16	188	900.000	169.200.000	
133	Khu HH6	17 (lô góc)	191,6	945.000	181.062.000	
134	Khu HH7	13 (lô góc)	225,6	945.000	213.192.000	

STT	Khu	Số lô	Diện tích	Giá khởi điểm theo QĐ số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum		Ghi chú
				Đơn giá (đồng/m2)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng)	
135	Khu HH7	14	188	900.000	169.200.000	
136	Khu HH7	15	188	900.000	169.200.000	
137	Khu HH7	16	220,8	900.000	198.720.000	
138	Khu HH7	17	220,8	900.000	198.720.000	
139	Khu HH7	18	224	900.000	201.600.000	
140	Khu HH7	19	162	900.000	145.800.000	
141	Khu HH7	20	162	900.000	145.800.000	
142	Khu HH7	21	162	900.000	145.800.000	
143	Khu HH7	22	162	900.000	145.800.000	
144	Khu HH7	23	162	900.000	145.800.000	
145	Khu HH7	24	162	900.000	145.800.000	
146	Khu HH7	25	162	900.000	145.800.000	
147	Khu HH7	26	162	900.000	145.800.000	
148	Khu HH7	28	162	900.000	145.800.000	
149	Khu HH7	29	162	900.000	145.800.000	
150	Khu HH7	30	162	900.000	145.800.000	
151	Khu HH7	31	162	900.000	145.800.000	
152	Khu HH7	32	162	900.000	145.800.000	
153	Khu HH7	33	162	900.000	145.800.000	
154	Khu HH7	34	162	900.000	145.800.000	
155	Khu HH7	35	162	900.000	145.800.000	
156	Khu HH7	36	162	900.000	145.800.000	
157	Khu HH8	5	162	900.000	145.800.000	
158	Khu HH8	6	162	900.000	145.800.000	
159	Khu HH8	7	162	900.000	145.800.000	
160	Khu HH8	8	162	900.000	145.800.000	
161	Khu HH8	9	162	900.000	145.800.000	
162	Khu HH8	10	162	900.000	145.800.000	
163	Khu HH8	11	162	900.000	145.800.000	
164	Khu HH8	12	162	900.000	145.800.000	
165	Khu HH8	13	162	900.000	145.800.000	
166	Khu HH8	14	162	900.000	145.800.000	
167	Khu HH8	16	162	900.000	145.800.000	
168	Khu HH8	17	162	900.000	145.800.000	
169	Khu HH8	18	162	900.000	145.800.000	
170	Khu HH8	19	162	900.000	145.800.000	
171	Khu HH8	20	162	900.000	145.800.000	
172	Khu HH8	21	162	900.000	145.800.000	
173	Khu HH8	22	162	900.000	145.800.000	
174	Khu HH8	23	162	900.000	145.800.000	
175	Khu HH8	24	162	900.000	145.800.000	
176	Khu HH8	25	162	900.000	145.800.000	
177	Khu HH8	26	162	900.000	145.800.000	
178	Khu HH8	27	162	900.000	145.800.000	
179	Khu HH8	28	162	900.000	145.800.000	
180	Khu HH9	1 (lô góc)	243,1	945.000	229.729.500	
181	Khu HH9	2	218	900.000	196.200.000	
182	Khu HH9	3	218	900.000	196.200.000	

STT	Khu	Số lô	Diện tích	Giá khởi điểm theo QĐ số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum		Ghi chú
				Đơn giá (đồng/m2)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng)	
183	Khu HH9	4	218	900.000	196.200.000	
184	Khu HH9	5	218	900.000	196.200.000	
185	Khu HH9	6	218	900.000	196.200.000	
186	Khu HH9	8	218	900.000	196.200.000	
187	Khu HH9	9	218	900.000	196.200.000	
188	Khu HH9	10	218	900.000	196.200.000	
189	Khu HH9	11	218	900.000	196.200.000	
190	Khu HH9	12 (lô góc)	276,3	945.000	261.103.500	
191	Khu HH12	14 (lô góc)	248,6	945.000	234.927.000	
192	Khu HH12	15	218	900.000	196.200.000	
193	Khu HH12	16	218	900.000	196.200.000	
194	Khu HH12	17	218	900.000	196.200.000	
195	Khu HH12	18	218	900.000	196.200.000	
196	Khu HH12	19	218	900.000	196.200.000	
197	Khu HH12	20	218	900.000	196.200.000	
198	Khu HH12	21	218	900.000	196.200.000	
199	Khu HH12	22	218	900.000	196.200.000	
200	Khu HH12	24	218	900.000	196.200.000	
201	Khu HH12	25	218	900.000	196.200.000	
202	Khu HH12	26	218	900.000	196.200.000	
203	Khu HH12	27	218	900.000	196.200.000	
204	Khu HH12	28	218	900.000	196.200.000	
205	Khu HH12	29	218	900.000	196.200.000	
206	Khu HH12	30	218	900.000	196.200.000	
207	Khu HH12	31 (lô góc)	226,2	945.000	213.759.000	
208	Khu HH13	10 (lô góc)	307,5	945.000	290.587.500	
209	Khu HH13	11	218	900.000	196.200.000	
210	Khu HH13	12	218	900.000	196.200.000	
211	Khu HH13	13	218	900.000	196.200.000	
212	Khu HH13	14	218	900.000	196.200.000	
213	Khu HH13	16	218	900.000	196.200.000	
214	Khu HH13	17	218	900.000	196.200.000	
215	Khu HH13	18	218	900.000	196.200.000	
216	Khu HH13	19	218	900.000	196.200.000	
217	Khu HH13	20	218	900.000	196.200.000	
218	Khu HH13	21 (lô góc)	302,5	945.000	285.862.500	
IV	**Mặt tiền đường Bùi Thị Xuân**					
219	Khu HH6	41	200,4	900.000	180.360.000	
220	Khu HH6	42	200,4	900.000	180.360.000	
221	Khu HH6	43	200,4	900.000	180.360.000	
222	Khu HH6	44	200,4	900.000	180.360.000	
223	Khu HH6	45	200,4	900.000	180.360.000	
224	Khu HH6	46	200,4	900.000	180.360.000	
225	Khu HH7	7	199,8	900.000	179.820.000	
226	Khu HH7	8	199,8	900.000	179.820.000	
227	Khu HH7	9	199,8	900.000	179.820.000	
228	Khu HH7	10	199,8	900.000	179.820.000	
229	Khu HH7	11	199,8	900.000	179.820.000	

STT	Khu	Số lô	Diện tích	Giá khởi điểm theo QĐ số 438/QĐ-UBND ngày 04/5/2019 của UBND tỉnh Kon Tum		Ghi chú
				Đơn giá (đồng/m2)	Giá khởi điểm để đấu giá (đồng)	
230	Khu HH7	12	199,8	900.000	179.820.000	
V	**Mặt tiền đường Hai Bà Trưng**					
231	Khu HH7	37 (lô góc)	202,3	945.000	191.173.500	
232	Khu HH7	38	151,2	900.000	136.080.000	
233	Khu HH7	39	151,2	900.000	136.080.000	
234	Khu HH7	40	151,8	900.000	136.620.000	
235	Khu HH8	1	140,7	900.000	126.630.000	
236	Khu HH8	2	141,3	900.000	127.170.000	
237	Khu HH8	3	141,9	900.000	127.710.000	
238	Khu HH8	4 (lô góc)	189,6	945.000	179.172.000	
VI	**Mặt tiền đường Trần Quốc Toản**					
239	Khu HH6	18	193,5	900.000	174.150.000	
240	Khu HH6	19	193,8	900.000	174.420.000	
241	Khu HH6	20	193,8	900.000	174.420.000	
242	Khu HH6	21	193,8	900.000	174.420.000	
243	Khu HH6	22	193,8	900.000	174.420.000	
244	Khu HH6	23	193,8	900.000	174.420.000	
VII	**Mặt tiền đường Cù Chính Lan (còn lại 02 lô đợt 1)**					
245	Khu HH6	34	220,8		300.067.200	
246	Khu HH7	6	295,5		421.663.725	
Tổng			**53.232**		**50.445.307.425**	**0**